Số: 936/QĐ-SYT; 15/11/2023; 9:11:17 +07:00

UBND TỈNH HÀ TĨNH
SỞ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH MỤC CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT
Khám bệnh, chữa bệnh được thực hiện tại BỆNH VIỆN PHỔI HÀ TĨNH

(Ban hành theo Quyết định số /QĐ-SYT ngày /11/2023 của Giám đốc Sở Y tế Hà Tĩnh)

Tên cơ sở khám bệnh, chữa bệnh: **BỆNH VIỆN PHỔI HÀ TĨNH**

Địa chỉ: Đường Đồng Môn, phường Thạch Quý, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh.

Số Giấy phép hoạt động: 417/HT-GPHĐ, Ngày cấp: 14/11/2023.

Người phụ trách chuyên môn: **NGUYỄN ĐỨC QUẢNG**

Số chứng chỉ hành nghề: 0001903/HT-CCHN Ngày cấp: 30/12/2013

1. Thời gian đăng ký hoạt động: 24/24 giờ, 7 ngày/ tuần

2. Mã cơ sở khám bệnh, chữa bệnh: **42310**

3. Phạm vi hoạt động:

- Thực hiện khám bệnh, chữa bệnh nội khoa - các bệnh về phổi.
- Cơ sở vận chuyển cấp cứu: 02 xe ô tô biển số 38A 00361 và 38A 00415.

4. Danh mục chuyên môn kỹ thuật *525 danh mục kỹ thuật, bao gồm:*

- Danh mục kỹ thuật tuyến trung ương (A): 14 danh mục
- Danh mục kỹ thuật tuyến tỉnh (B): 120 danh mục
- Danh mục kỹ thuật tuyến huyện (C): 260 danh mục
- Danh mục kỹ thuật tuyến xã (D): 141 danh mục

TT	Mã số	Danh mục kỹ thuật	Phân tuyến	Phân loại
		01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC		
1	1.1	Theo dõi huyết áp liên tục không xâm nhập tại giường ≤ 8 giờ	C	T3
2	1.2	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	C	T3
3	1.3	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục ≤ 8 giờ	C	T2
4	1.5	Làm test phục hồi máu mao mạch	D	T3
5	1.6	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	D	T3
6	1.7	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 01 nòng	C	T1
7	1.8	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	C	T1
8	1.10	Chăm sóc catheter tĩnh mạch	C	
9	1.15	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm	C	T3
10	1.16	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm liên tục ≤ 8 giờ	B	T2

11	1.18	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	C	T1
12	1.19	Siêu âm Doppler mạch cấp cứu tại giường	C	T1
13	1.20	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	C	T2
14	1.28	Theo dõi SPO2 liên tục tại giường ≤ 8 giờ	D	T3
15	1.32	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	C	T2
16	1.35	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng thuốc	C	T1
17	1.39	Hạ huyết áp chỉ huy ≤ 8 giờ	C	T1
18	1.40	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	C	T1
19	1.41	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	C	T1
20	1.42	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da	B	T1
21	1.44	Dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu ≤ 8 giờ	C	T1
22	1.51	Hồi sức chống sốc ≤ 8 giờ	D	T1
23	1.53	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	D	T3
24	1.54	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	D	T3
25	1.55	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	C	T2
26	1.56	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	C	T3
27	1.57	Thở oxy qua gọng kính (£ 8 giờ)	D	T3
28	1.58	Thở oxy qua mặt nạ không có túi (£ 8 giờ)	D	T3
29	1.59	Thở ô xy qua mặt nạ có túi có hít lại (túi không có van) (£ 8 giờ)	D	T2
30	1.60	Thở oxy qua mặt nạ có túi không hít lại (túi có van) (£ 8 giờ)	D	T2
31	1.62	Thở oxy dài hạn điều trị suy hô hấp mạn tính ≤ 8 giờ	D	T2
32	1.63	Thở oxy qua mặt nạ venturi (£ 8 giờ)	C	T2
33	1.64	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở) cho người lớn và trẻ em	D	T1
34	1.65	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	D	T2
35	1.66	Đặt nội khí quản	C	T1
36	1.67	Đặt nội khí quản 2 nòng	B	TDB
37	1.68	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	C	T1
38	1.69	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	C	T1
39	1.71	Mở khí quản cấp cứu	C	P1
40	1.72	Mở khí quản qua màng nhẫn giáp	C	T1
41	1.73	Mở khí quản thường quy	C	P2
42	1.74	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	C	T1
43	1.75	Chăm sóc ống nội khí quản (một lần)	C	
44	1.76	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	C	
45	1.77	Thay ống nội khí quản	C	T1
46	1.78	Rút ống nội khí quản	C	T3
47	1.79	Rút canuyn khí quản	C	T3
48	1.80	Thay canuyn mở khí quản	C	T3
49	1.81	Đánh giá mức độ nặng của cơn hen phế quản bằng peak flow meter	D	T2
50	1.82	Đánh giá mức độ nặng của COPD bằng FEVi (một lần)	D	T3
51	1.83	Theo dõi ETCO2 ≤ 8 giờ	B	T3
52	1.84	Thăm dò CO2 trong khí thở ra	C	T2
53	1.85	Vận động trị liệu hô hấp	C	T2
54	1.86	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	D	T3
55	1.87	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	C	T2

56	1.88	Làm ẩm đường thở qua máy phun sương mù	C	T2
57	1.89	Đặt canuyn mở khí quản 02 nòng	D	T2
58	1.91	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp	C	T1
59	1.92	Siêu âm màng phổi cấp cứu	B	T1
60	1.93	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	C	T1
61	1.94	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp ≤ 8 giờ	C	T1
62	1.95	Mở màng phổi cấp cứu	C	T1
63	1.96	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	C	T1
64	1.97	Dẫn lưu màng phổi liên tục ≤ 8 giờ	C	T1
65	1.98	Chọc hút dịch, khí trung thất	B	TDB
66	1.103	Gây dính màng phổi bằng nhũ dịch Talc qua ống dẫn lưu màng phổi	B	T1
67	1.104	Gây dính màng phổi bằng povidone 1odine bơm qua ống dẫn lưu màng phổi	B	T1
68	1.106	Nội soi khí phế quản cấp cứu	C	T1
69	1.128	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [giờ theo thực tế]	C	T1
70	1.129	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac [giờ theo thực tế]	C	T1
71	1.130	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [giờ theo thực tế]	C	T1
72	1.131	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [giờ theo thực tế]	C	T1
73	1.132	Thông khí nhân tạo xâm nhập [giờ theo thực tế]	C	T1
74	1.133	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV [giờ theo thực tế]	C	T1
75	1.134	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV [giờ theo thực tế]	C	T1
76	1.135	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) [giờ theo thực tế]	C	T1
77	1.136	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV [giờ theo thực tế]	C	T1
78	1.137	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV [giờ theo thực tế]	C	T1
79	1.138	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP [giờ theo thực tế]	C	T1
80	1.139	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức APRV [giờ theo thực tế]	B	T1
81	1.140	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức NAVA [giờ theo thực tế]	A	TDB
82	1.141	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức HFO [giờ theo thực tế]	A	TDB
83	1.142	Thông khí nhân tạo kiểu áp lực thể tích với đích thể tích (VCV+ hay MMV+Assure)	A	T1
84	1.143	Thông khí nhân tạo với khí NO	A	TDB
85	1.144	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	C	T2
86	1.145	Cai thở máy bằng phương thức SiMV ≤ 8 giờ	C	T2
87	1.146	Cai thở máy bằng phương thức PSV ≤ 8 giờ	C	T2
88	1.147	Cai thở máy bằng thở T-tube ngắt quãng ≤ 8 giờ	C	T2
89	1.148	Thủ thuật huy động phế nang 40/40	B	T1
90	1.149	Thủ thuật huy động phế nang 60/40	B	T1
91	1.150	Thủ thuật huy động phế nang PCV	B	T1
92	1.151	Kỹ thuật thử nghiệm tự thở CPAP	C	T2

93	1.152	Kỹ thuật thử nghiệm tự thở bằng T-tube	A	T2
94	1.154	Theo dõi các thông số cơ học phổi ≤ 8 giờ	C	T3
95	1.155	Gây mê liên tục kiểm soát người bệnh thở máy ≤ 8 giờ	C	T3
96	1.157	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	D	T2
97	1.158	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	D	T1
98	1.159	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp nâng cao	C	T1
99	1.160	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	D	T3
100	1.161	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	C	T2
101	1.164	Thông bàng quang	D	T3
102	1.166	Vận động trị liệu bàng quang	C	T3
103	1.170	Bài niệu cưỡng bức ≤ 8 giờ	C	T2
104	1.201	Soi đáy mắt cấp cứu	C	T3
105	1.202	Chọc dịch tuỷ sống	C	T2
106	1.215	Gây nôn cho người bệnh ngộ độc qua đường tiêu hóa	D	T2
107	1.216	Đặt ống thông dạ dày	D	T3
108	1.218	Rửa dạ dày cấp cứu	D	T2
109	1.221	Thụt tháo	D	T3
110	1.222	Thụt giữ	D	T3
111	1.223	Đặt ống thông hậu môn	D	T3
112	1.224	Cho ăn qua ống thông dạ dày (một lần)	D	T3
113	1.225	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông dạ dày bằng bơm tay (một lần)	D	T3
114	1.228	Nuôi dưỡng người bệnh qua lỗ mở dạ dày (một lần)	D	T3
115	1.229	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên ≤ 8 giờ	D	
116	1.230	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch trung tâm ≤ 8 giờ	C	
117	1.239	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	C	T2
118	1.240	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	C	T2
119	1.241	Dẫn lưu dịch ổ bụng cấp cứu ≤ 8 giờ	C	T2
120	1.242	Rửa màng bụng cấp cứu	C	T1
121	1.244	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	C	T1
122	1.245	Cân người bệnh tại giường bằng cân treo hay cân điện tử	C	
123	1.246	Đo lượng nước tiểu 24 giờ	D	
124	1.250	Kiểm soát đau trong cấp cứu	C	
125	1.251	Lấy máu tĩnh mạch, tiêm thuốc tĩnh mạch (một lần chọc kim qua da)	D	
126	1.252	Truyền thuốc, dịch tĩnh mạch ≤ 8 giờ	D	
127	1.253	Lấy máu tĩnh mạch bẹn	D	T3
128	1.254	Truyền máu và các chế phẩm máu	D	
129	1.256	Điều chỉnh tăng/giảm kali máu bằng thuốc tĩnh mạch	C	T2
130	1.257	Điều chỉnh tăng/giảm natri máu bằng thuốc tĩnh mạch	C	T2
131	1.258	Kiểm soát tăng đường huyết chỉ huy ≤ 8 giờ	C	
132	1.261	Vệ sinh răng miệng đặc biệt (một lần)	D	T3
133	1.262	Gội đầu cho người bệnh tại giường	D	T3
134	1.264	Tắm cho người bệnh tại giường	D	T3
135	1.266	Xoa bóp phòng chống loét	D	
136	1.267	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	C	T3
137	1.268	Phục hồi chức năng vận động, nói, nuốt cho người bệnh cấp cứu £ 8 giờ	C	T3
138	1.269	Băng ép bất động sơ cứu rắn cắn	D	T3

139	1.270	Ga rô hoặc băng ép cầm máu	D	T2
140	1.275	Băng bó vết thương	D	
141	1.276	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương	D	T3
142	1.277	Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng	D	T2
143	1.278	Vận chuyển người bệnh cấp cứu	D	
144	1.279	Vận chuyển người bệnh chấn thương cột sống thắt lưng	C	T2
145	1.280	Vận chuyển người bệnh nặng có thở máy	C	T2
146	1.281	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	D	
147	1.282	Lấy máu động mạch quay làm xét nghiệm	C	T3
148	1.283	Lấy máu các động mạch khác xét nghiệm	C	T3
149	1.284	Định nhóm máu tại giường	D	
150	1.285	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	D	
151	1.303	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	C	T2
152	1.304	Chụp X quang cấp cứu tại giường	C	T2
153	1.305	Chăm sóc bệnh nhân thở máy	C	
154	1.306	Đo áp lực của bóng chèn ở bệnh nhân đặt nội khí quản hoặc mở khí quản	C	
155	1.307	Lấy bệnh phẩm dịch phế quản xét nghiệm của bệnh nhân cúm ở khoa hồi sức cấp cứu và chống độc	C	
156	1.309	Vệ sinh khử khuẩn máy thở	C	
157	1.310	Lấy bệnh phẩm dịch phế quản qua ống nội khí quản, mở khí quản bằng ống hút thường để xét nghiệm ở bệnh nhân thở máy	C	
158	1.311	Lấy bệnh phẩm dịch phế quản qua ống hút đờm có đầu bảo vệ để xét nghiệm ở bệnh nhân thở máy	C	
159	1.312	Thông khí nhân tạo nằm sấp trong hội chứng suy hô hấp cấp tiến triển (ARDS)	B	
160	1.317	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	C	T2
161	1.318	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm hai nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	C	T2
162	1.319	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm ba nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	C	T2
163	1.320	Rút catheter tĩnh mạch trung tâm	C	
164	1.323	Chăm sóc catheter tĩnh mạch trung tâm	C	
165	1.334	Chăm sóc ống thông bàng quang	D	
		02. NỘI KHOA		
166	2.1	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	D	T2
167	2.2	Bơm rửa khoang màng phổi	C	T2
168	2.3	Bơm streptokinase vào khoang màng phổi	B	T1
169	2.4	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	D	
170	2.7	Chọc dò dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	C	T2
171	2.8	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	C	T2
172	2.9	Chọc dò dịch màng phổi	D	T3
173	2.10	Chọc tháo dịch màng phổi	D	T3
174	2.11	Chọc hút khí màng phổi	C	T3
175	2.12	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	C	T2
176	2.14	Đánh giá mức độ nặng của cơn hen phế quản bằng peak flow meter	D	
177	2.15	Đặt catheter qua màng nhẫn giáp lấy bệnh phẩm	B	T2
178	2.16	Đặt ống dẫn lưu khoang màng phổi	C	T2

179	2.17	Đặt nội khí quản 2 nòng	B	TDB
180	2.24	Đo chức năng hô hấp	D	
181	2.25	Gây dính màng phổi bằng thuốc/ hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi	C	T2
182	2.26	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	C	T3
183	2.28	Kỹ thuật ho có điều khiển	D	T3
184	2.29	Kỹ thuật tập thở cơ hoành	D	T3
185	2.30	Kỹ thuật ho khạc đờm bằng khí dung nước muối ưu trương	C	T3
186	2.31	Kỹ thuật vỗ rung dẫn lưu tư thế	D	T3
187	2.32	Khí dung thuốc giãn phế quản	D	
188	2.33	Lấy máu động mạch quay làm xét nghiệm	C	
189	2.60	Nghiệm pháp đi bộ 6 phút	C	
190	2.61	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	C	
191	2.63	Siêu âm màng phổi cấp cứu	C	
192	2.64	Sinh thiết màng phổi mù	C	T2
193	2.67	Thay canuyn mở khí quản	D	T2
194	2.68	Vận động trị liệu hô hấp	D	T3
195	2.74	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	C	T1
196	2.75	Chọc dò màng ngoài tim	C	T1
197	2.76	Dẫn lưu màng ngoài tim	C	T1
198	2.85	Điện tim thường	D	
199	2.97	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng thuốc	C	
200	2.112	Siêu âm Doppler mạch máu	C	T3
201	2.113	Siêu âm Doppler tim	C	T3
202	2.116	Siêu âm tim 4D	B	T3
203	2.119	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	C	T3
204	2.129	Chọc dò dịch não tuỷ	C	T2
205	2.150	Hút đờm hầu họng	D	T3
206	2.151	Lấy máu tĩnh mạch bẹn	C	
207	2.164	Theo dõi SPO2 liên tục tại giường	C	
208	2.166	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	C	
209	2.233	Rửa bàng quang	C	T3
210	2.242	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	C	T3
211	2.243	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	C	T3
212	2.244	Đặt ống thông dạ dày	D	T3
213	2.247	Đặt ống thông hậu môn	D	T3
214	2.254	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng có dùng thuốc tiền mê	C	T1
215	2.255	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng qua đường mũi	C	T1
216	2.313	Rửa dạ dày cấp cứu	D	T3
217	2.314	Siêu âm ổ bụng	D	
218	2.315	Siêu âm Doppler mạch máu khối u gan	B	
219	2.316	Siêu âm Doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng	B	
220	2.335	Test thở Ci4O2 tìm H.Pylori	B	
221	2.336	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	D	
222	2.337	Thụt thuốc qua đường hậu môn	D	T3
223	2.339	Thụt tháo phân	D	T3
224	2.349	Hút dịch khớp gối	C	T3
225	2.350	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2

226	2.351	Hút dịch khớp háng	B	T3
227	2.352	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2
228	2.353	Hút dịch khớp khuỷu	B	T3
229	2.354	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2
230	2.355	Hút dịch khớp cổ chân	B	T3
231	2.356	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2
232	2.357	Hút dịch khớp cổ tay	B	T3
233	2.358	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2
234	2.363	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm	C	T3
235	2.373	Siêu âm khớp (một vị trí)	B	
236	2.374	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	B	
237	2.432	Chọc hút mủ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	C	T2
238	2.433	Chọc hút khí, mủ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	B	T2
239	2.613	Đo phế dung kế - Spirometry (FVC, SVC, TLC)	B	T1
240	2.616	Đo thông khí tự nguyện tối đa - MVV	B	
241	2.621	Khí máu - điện giải trên máy I-STAT-1 - ABBOTT	B	
242	2.628	Theo dõi và chăm sóc người bệnh sốc phản vệ 72 giờ đầu	B	T2
243	2.641	Hướng dẫn người bệnh sử dụng bình hít định liều	C	T2
244	2.642	Hướng dẫn người bệnh sử dụng bình xịt định liều	C	T2
245	2.643	Tập ho có hiệu quả cho người bệnh Hen phế quản	B	T2
246	2.645	Tập ho có hiệu quả cho người bệnh Xơ cứng bì	B	T2
247	2.646	Vỗ rung cho người bệnh Hen phế quản	B	T2
248	2.648	Vỗ rung cho người bệnh Xơ cứng bì	B	T2
249	2.649	Tập vận động cho người bệnh Xơ cứng bì	B	T2
250	2.650	Xoa bóp cho người bệnh Xơ cứng bì	B	T2
251	2.655	Thay rửa hệ thống dẫn lưu màng phổi	C	
		03. NHI KHOA		
252	3.54	Thở máy với tần số cao (HFO)	B	TDB
253	3.58	Thở máy bằng xâm nhập	B	T1
254	3.59	Điều trị bằng oxy cao áp	B	TDB
255	3.82	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, Thở BiPAP)	C	T1
256	3.190	Lấy máu động mạch quay làm xét nghiệm khí máu	C	
257	3.1001	Nội soi tai	C	
258	3.1002	Nội soi mũi	C	
259	3.1003	Nội soi họng	C	
260	3.1460	Thở máy xâm nhập, không xâm nhập với các phương thức khác nhau	C	TDB
		04. LAO (NGOẠI LAO)		
261	4.30	Bơm rửa ổ lao khớp	B	T1
		07. NỘI TIẾT		
262	7.225	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	D	T3
263	7.239	Hướng dẫn kỹ thuật tiêm Insulin	D	
264	7.240	Hướng dẫn tự chăm sóc bàn chân	D	
265	7.241	Tư vấn chế độ dinh dưỡng và tập luyện	D	
		09. GÂY MÊ HỒI SỨC		
266	9.6	Cấp cứu cao huyết áp	C	T1
267	9.7	Cấp cứu ngừng thở	C	T1
268	9.8	Cấp cứu ngừng tim	C	T1
269	9.10	Cấp cứu tụt huyết áp	C	T1

270	9.13	Chăm sóc catheter tĩnh mạch	C	
271	9.22	Chụp X-quang cấp cứu tại giường	C	T3
272	9.97	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	C	T3
273	9.123	Khí dung đường thở ở bệnh nhân nặng	C	T2
274	9.151	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	C	T1
275	9.171	Theo dõi khí máu tại chỗ	C	
276	9.181	Thở máy xâm nhập ở người bệnh ARDS	B	TDB
277	9.182	Thở máy xâm nhập với các phương thức khác nhau	C	TDB
278	9.183	Thở oxy gọng kính	C	T3
279	9.184	Thở oxy qua mặt nạ	C	
280	9.200	Vận chuyển bệnh nhân nặng ngoại viện	C	TDB
281	9.201	Vận chuyển bệnh nhân nặng nội viện	C	T1
		18. ĐIỆN QUANG - SIÊU ÂM		
282	18.1	Siêu âm tuyến giáp	C	
283	18.2	Siêu âm các tuyến nước bọt	C	
284	18.3	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	B	
285	18.4	Siêu âm hạch vùng cổ	B	
286	18.6	Siêu âm hốc mắt	B	
287	18.8	Siêu âm nhãn cầu	B	
288	18.9	Siêu âm Doppler hốc mắt	B	T3
289	18.10	Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ	B	T3
290	18.11	Siêu âm màng phổi	B	
291	18.12	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	B	
292	18.13	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	B	
293	18.15	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	C	
294	18.16	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	C	
295	18.18	Siêu âm tử cung phần phụ	C	
296	18.20	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	C	
297	18.21	Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng	B	T3
298	18.22	Siêu âm Doppler gan lách	B	T3
299	18.23	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng…)	B	T3
300	18.24	Siêu âm Doppler động mạch thận	B	T3
301	18.25	Siêu âm Doppler tử cung phần phụ	B	T3
302	18.26	Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	B	T3
303	18.27	Siêu âm 3D/4D khối u	B	T3
304	18.28	Siêu âm 3D/4D thai nhi	B	T3
305	18.29	Siêu âm Doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	B	T3
306	18.30	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	C	
307	18.31	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	C	T2
308	18.32	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	B	T3
309	18.34	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	C	
310	18.35	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	C	
311	18.36	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	C	
312	18.37	Siêu âm Doppler động mạch tử cung	B	T3
313	18.38	Siêu âm Doppler thai nhi 3 tháng đầu	B	T3
314	18.39	Siêu âm Doppler thai nhi 3 tháng giữa	B	T3
315	18.40	Siêu âm Doppler thai nhi 3 tháng cuối	B	T3
316	18.41	Siêu âm 3D/4D thai nhi	B	T3

317	18.42	Siêu âm tầm soát dị tật thai nhi	B	
318	18.43	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….)	B	
319	18.44	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ….)	B	
320	18.45	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	B	T3
321	18.46	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch	A	T3
322	18.49	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	B	
323	18.52	Siêu âm Doppler tim, van tim	B	T3
324	18.53	Siêu âm 3D/4D tim	B	T2
325	18.54	Siêu âm tuyến vú hai bên	B	
326	18.55	Siêu âm Doppler tuyến vú	B	T3
327	18.57	Siêu âm tinh hoàn hai bên	B	
328	18.58	Siêu âm Doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	B	T3
329	18.59	Siêu âm dương vật	B	
330	18.60	Siêu âm Doppler dương vật	A	T3
331	18.66	Siêu âm 3D/4D trực tràng	A	T2
332	18.67	Chụp Xquang sọ thẳng/nghiêng	D	
333	18.68	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	D	
334	18.69	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao	D	
335	18.70	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến	D	
336	18.71	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng	C	
337	18.72	Chụp Xquang Blondeau	D	
338	18.73	Chụp Xquang Hirtz	D	
339	18.74	Chụp Xquang hàm chếch một bên	C	
340	18.75	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	C	
341	18.76	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng	D	
342	18.77	Chụp Xquang Chausse III	C	
343	18.78	Chụp Xquang Schuller	C	
344	18.79	Chụp Xquang Stenvers	C	
345	18.80	Chụp Xquang khớp thái dương hàm	C	
346	18.81	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)	D	
347	18.82	Chụp Xquang răng cánh cắn (Bite wing)	C	
348	18.84	Chụp Xquang phim cắn (Occlusal)	C	
349	18.85	Chụp Xquang mỏm trâm	C	
350	18.86	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	D	
351	18.87	Chụp Xquang cột sống cổ chếch hai bên	C	
352	18.88	Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	C	
353	18.89	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	C	
354	18.90	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	D	
355	18.91	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	D	
356	18.92	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chếch hai bên	D	
357	18.93	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	D	
358	18.94	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	C	
359	18.95	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze	C	
360	18.96	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	C	
361	18.97	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên	C	
362	18.98	Chụp Xquang khung chậu thẳng	D	
363	18.99	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chếch	D	
364	18.100	Chụp Xquang khớp vai thẳng (thẳng và nghiêng)	D	
365	18.101	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chếch	C	
366	18.102	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	D	
367	18.103	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	D	

368	18.104	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	D	
369	18.105	Chụp Xquang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	D	
370	18.106	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	D	
371	18.107	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	D	
372	18.108	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	D	
373	18.109	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	D	
374	18.110	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	C	
375	18.111	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	D	
376	18.112	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	D	
377	18.113	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	C	
378	18.114	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	D	
379	18.115	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	D	
380	18.116	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	D	
381	18.117	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	D	
382	18.119	Chụp Xquang ngực thẳng (thẳng và nghiêng)	D	
383	18.120	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	D	
384	18.121	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	C	
385	18.122	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch	C	
386	18.123	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn	D	
387	18.124	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng	D	
388	18.125	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	D	
389	18.127	Chụp Xquang tại giường	C	T3
390	18.129	Chụp Xquang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	B	
391	18.130	Chụp Xquang thực quản dạ dày	B	
392	18.131	Chụp Xquang ruột non	B	
393	18.132	Chụp Xquang đại tràng	B	
394	18.144	Chụp Xquang bàng quang trên xương mu	B	T2
395	18.703	Siêu âm tại giường	D	
		20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP		
396	20.3	Nội soi hạ họng - thanh quản ống cứng chẩn đoán	B	T3
397	20.7	Nội soi cầm máu mũi	C	T2
398	20.13	Nội soi tai mũi họng	C	
		21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG		
399	21.4	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	D	
400	21.9	Đo lưu huyết não	B	T3
401	21.13	Nghiệm pháp dây thắt	D	
402	21.14	Điện tim thường	D	
403	21.15	Đo dung tích khí cặn	A	T2
404	21.16	Đo khuếch tán khí (DLCO)	A	T2
405	21.17	Đo tổng dung lượng phổi	A	T2
406	21.18	Test giãn phế quản (broncho modilator test)	B	T3
407	21.19	Đo hô hấp ký	B	T2
408	21.20	Đo kháng lực đường dẫn khí bằng phế thân ký	B	T2
409	21.21	Đo nồng độ khí CO trong đường thở	B	T3
410	21.22	Test dung tích sống gắng sức (FVC)	C	T3
411	21.23	Test dung tích sống thở chậm (SVC)	C	T3
412	21.24	Thông khí tự ý tối đa (MVV)	C	T3
413	21.25	Nghiệm pháp hô hấp gắng sức	A	T2
414	21.26	Dao động xung ký	A	T2
415	21.22	Test dung tích sống gắng sức (FVC)	C	T3

416	21.23	Test dung tích sống thở chậm (SVC)	C	T3
		22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU		
417	22.19	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	D	T3
418	22.20	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	D	T3
419	22.118	Dàn tiêu bản máu ngoại vi (Phết máu ngoại vi)	D	
420	22.119	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	D	
421	22.120	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	C	
422	22.121	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	C	
423	22.123	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	C	
424	22.124	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	C	
425	22.125	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	C	
426	22.134	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	C	
427	22.138	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	D	
428	22.140	Tìm giun chỉ trong máu	D	
429	22.142	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	C	
430	22.143	Máu lắng (bằng máy tự động)	C	
431	22.149	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	D	
432	22.150	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	B	
433	22.151	Cặn Addis	C	
434	22.152	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng phương pháp thủ công	C	
435	22.153	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tuỷ, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng máy phân tích huyết học tự động	C	
436	22.154	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	C	
437	22.163	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	C	
438	22.274	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật ống nghiệm)	C	
439	22.275	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	B	
440	22.276	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	B	
441	22.277	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	B	
442	22.278	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	B	
443	22.279	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	C	
444	22.280	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiến đá)	C	
445	22.281	Định nhóm máu khó hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	B	
446	22.284	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên thẻ)	C	
447	22.285	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	C	
448	22.289	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	B	
449	22.290	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	B	
450	22.291	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật ống nghiệm)	C	
451	22.292	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiến đá)	C	

452	22.294	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) trên hệ thống máy tự động hoàn toàn	B	
453	22.456	Xét nghiệm nhanh HBsAg trước hiến máu đối với người hiến máu	B	
454	22.457	Lấy máu toàn phần từ người hiến máu	C	T3
455	22.466	Xét nghiệm sàng lọc ký sinh trùng sốt rét đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật nhuộm giêmsa soi kính hiển vi	D	
456	22.501	Truyền máu tại giường bệnh (bệnh nhân điều trị nội - ngoại trú)	C	T2
457	22.502	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	C	
		23. HÓA SINH		
458	23.3	Định lượng Acid Uric [Máu]	C	
459	23.7	Định lượng Albumin [Máu]	C	
460	23.10	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	C	
461	23.19	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	C	
462	23.20	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	C	
463	23.26	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	C	
464	23.27	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	C	
465	23.41	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	C	
466	23.42	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	B	
467	23.43	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	B	
468	23.51	Định lượng Creatinin (máu)	C	
469	23.58	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	C	
470	23.75	Định lượng Glucose [Máu]	C	
471	23.77	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	C	
472	23.83	Định lượng HbA1c [Máu]	C	
473	23.84	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	C	
474	23.103	Xét nghiệm Khí máu [Máu]	B	
475	23.112	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	C	
476	23.133	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	C	
477	23.158	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	C	
478	23.166	Định lượng Urê máu [Máu]	C	
479	23.196	Định tính Heroin (test nhanh) [niệu]	D	
480	23.201	Định lượng Protein (niệu)	C	
481	23.205	Định lượng Urê (niệu)	C	
482	23.206	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	D	
483	23.208	Định lượng Glucose (dịch não tuỷ)	C	
484	23.209	Phản ứng Pandy [dịch]	C	
485	23.210	Định lượng Protein (dịch não tuỷ)	C	
486	23.220	Phản ứng Rivalta [dịch]	C	
487	23.234	Đường máu mao mạch	C	
		24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG		
488	24.1	Vi khuẩn nhuộm soi	D	
489	24.3	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	C	
490	24.17	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	D	
491	24.18	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	C	
492	24.19	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường lỏng	B	
493	24.20	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường đặc	B	

494	24.21	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	D	
495	24.22	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường đặc	B	
496	24.28	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert	C	
497	24.117	HBsAg test nhanh	D	
498	24.144	HCV Ab test nhanh	D	
499	24.169	HIV Ab test nhanh	D	
500	24.263	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	D	
501	24.265	Đơn bào đường ruột soi tươi	D	
502	24.267	Trứng giun, sán soi tươi	D	
503	24.268	Trứng giun soi tập trung	D	
504	24.284	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	D	
505	24.289	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	D	
506	24.291	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	D	
507	24.319	Vi nấm soi tươi	D	
508	24.321	Vi nấm nhuộm soi	C	
509	24.329	Vi sinh vật cấy kiểm tra không khí	C	
510	24.330	Vi sinh vật cấy kiểm tra bàn tay	C	
511	24.331	Vi sinh vật cấy kiểm tra dụng cụ đã tiệt trùng	C	
512	24.332	Vi sinh vật cấy kiểm tra bề mặt	C	
513	24.333	Vi sinh vật cấy kiểm tra nước sinh hoạt	C	
514	24.334	Vi sinh vật cấy kiểm tra nước thải	C	
515	24.336	Vi khuẩn gây nhiễm trùng bệnh viện - Phát hiện nguồn nhiễm	C	
		25. GIẢI PHẪU BỆNH		
516	25.1	Chọc hút kim nhỏ tuyến vú dưới hướng dẫn của siêu âm, chụp vú	C	
517	25.2	Chọc hút kim nhỏ tuyến vú không dưới hướng dẫn của siêu âm, chụp vú	D	T3
518	25.13	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	D	T3
519	25.15	Chọc hút kim nhỏ các hạch	D	T3
520	25.20	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim	C	
521	25.21	Tế bào học dịch màng khớp	C	
522	25.22	Tế bào học nước tiểu	C	
523	25.23	Tế bào học đờm	C	
524	25.26	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	C	
525	25.76	Nhuộm Giemsa	D	
Tổng cộng 525 danh mục kỹ thuật				